

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/10/2017 ĐẾN NGÀY 31/12/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thế Phiệt	Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Bùi Á Đông theo quyết định bổ nhiệm số 499/QĐ-HDQT từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

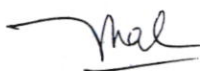
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.586.895.234.779	21.079.937.873.533
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	907.839.356.176	2.674.793.260.611
Tiền	111		907.839.356.176	2.674.793.260.611
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	17.893.000.000.000	13.508.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.893.000.000.000	13.508.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.297.942.849.670	4.217.779.652.593
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.043.445.149.226	1.631.245.271.255
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.383.198.456.192	903.175.790.057
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.901.331.410.282	1.714.234.576.790
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(30.032.166.030)	(30.875.985.509)
Hàng tồn kho	140	9	400.722.755.235	426.396.172.353
Hàng tồn kho	141		400.722.755.235	426.396.172.353
Tài sản ngắn hạn khác	150		87.390.273.698	252.968.787.976
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	17.098.169.883	16.435.848.139
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16	53.728.768.270	219.523.173.437
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	16.563.335.545	17.009.766.400
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.177.104.105.467	25.054.031.337.648
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.964.179.654	24.188.179.654
Phải thu dài hạn khác	216	7	15.964.179.654	24.188.179.654
Tài sản cố định	220		18.927.277.094.755	21.693.483.761.742
Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.925.931.018.400	21.689.842.562.610
- Nguyên giá	222		36.686.746.973.764	35.370.865.916.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.760.815.955.364)	(13.681.023.353.509)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.346.076.355	3.641.199.132
- Nguyên giá	228		14.894.055.361	14.520.806.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.547.979.006)	(10.879.607.429)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	637.370.316.122	700.748.493.413
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		637.370.316.122	700.748.493.413
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	2.433.244.434.914	2.497.233.873.627
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	1.683.833.743.327
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	616.410.897.541
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	198.289.232.759
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		163.248.080.022	138.377.029.212
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	64.836.736.991	70.860.399.281
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		98.411.343.031	67.516.629.931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		48.763.999.340.246	46.133.969.211.181

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		21.704.769.486.855	22.048.807.453.068
Nợ ngắn hạn	310		7.293.497.064.555	8.025.303.872.228
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.142.395.053.201	1.022.680.572.601
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.097.216.257	4.616.897.682
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	224.898.179.578	324.418.988.368
Phải trả người lao động	314		1.074.245.426.491	1.065.843.031.056
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	916.597.328.672	1.295.555.740.199
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.356.201.136	17.389.468.433
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.506.964.755.940	3.494.242.087.238
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	148.235.246.033	143.286.029.602
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		258.707.657.247	657.271.057.049
Nợ dài hạn	330		14.411.272.422.300	14.023.503.580.840
Phải trả dài hạn khác	337	19	83.719.999.371	61.892.108.541
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	14.327.552.422.929	13.961.611.472.299
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.059.229.853.391	24.085.161.758.113
Vốn chủ sở hữu	410	20	27.059.229.853.391	24.085.161.758.113
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Quỹ đầu tư phát triển	418		702.011.972.981	450.015.282.490
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.570.882.729.823	1.848.811.325.036
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		290.510.692.945	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.280.372.036.878	1.848.811.325.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		48.763.999.340.246	46.133.969.211.181

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Phó Trưởng ban
Phụ Trách Ban Tài chính Kế Toán



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



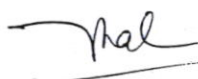

Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2017	Lũy kế từ 01/01/2017	Từ ngày 01/4/2016
			đến ngày 31/12/2017	đến ngày 31/12/2017	đến ngày 31/12/2016
			VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	21	3.530.139.272.262	13.733.042.198.160	8.872.307.142.106
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		3.386.431.107	38.645.600.601	28.590.672.977
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		3.526.752.841.155	13.694.396.597.559	8.843.716.469.129
Giá vốn hàng bán	[11]	22	2.131.068.760.230	8.095.907.411.289	5.681.068.581.009
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		1.395.684.080.925	5.598.489.186.270	3.162.647.888.120
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	23	367.026.781.462	1.371.940.176.155	1.000.979.724.564
- Trong đó: Lãi tiền gửi ngân hàng			310.778.435.943	1.061.477.046.442	603.510.519.028
Chi phí tài chính	[22]	24	25.734.780.070	691.165.230.738	87.543.245.608
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		23.936.686.942	95.563.410.321	75.244.790.879
Chi phí bán hàng	[25]	25	69.901.857.905	256.724.874.738	178.950.509.932
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	25	226.144.428.004	801.113.595.974	677.206.242.278
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		1.440.929.796.408	5.221.425.660.975	3.219.927.614.866
Thu nhập khác	[31]	27	46.630.343.539	63.010.190.402	5.639.678.092
Chi phí khác	[32]	28	1.470.219.718	2.385.329.326	3.428.889.725
Lợi nhuận khác	[40]		45.160.123.821	60.624.861.076	2.210.788.367
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		1.486.089.920.229	5.282.050.522.051	3.222.138.403.233
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		304.971.697.770	1.032.573.198.273	572.836.862.591
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		(30.894.713.100)	(30.894.713.100)	61.970.332.370
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		1.212.012.935.559	4.280.372.036.878	2.587.331.208.272

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Phó Trưởng ban
 Phụ Trách Ban Tài chính Kế Toán



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

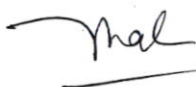
Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.486.089.920.229	5.282.050.522.051	3.222.138.403.233
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	950.866.083.992	4.153.386.771.461	3.269.403.037.015
- Các khoản dự phòng	03	(170.732.796)	(843.819.479)	32.175.985.509
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12.341.470.429)	489.588.877.474	(248.100.747.890)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(353.161.890.923)	(1.273.046.972.423)	(729.155.768.835)
- Chi phí lãi vay	06	23.936.686.942	95.563.410.321	-75.244.790.879
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.095.218.597.015	8.746.698.789.405	5.621.705.699.911
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.089.604.915.642)	(3.376.722.394.626)	(473.991.453.437)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(75.780.912.625)	19.471.309.696	(49.410.789.783)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1.058.381.296.454	2.990.622.773.709	2.042.068.221.371
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.215.958.871	5.361.340.546	81.319.458.302
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.991.686.942)	(95.306.541.848)	(57.308.659.352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(525.152.798.665)	(1.363.185.984.483)	(1.269.355.923.181)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	676.948.516
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.110.461.091)	(1.494.737.710.950)	(504.876.869.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.465.175.077.375	5.432.201.581.449	5.390.826.632.827
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.320.931.956.236)	(2.573.192.362.678)	(2.050.115.191.567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	21.364.019.429	109.084.584
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.890.000.000.000)	(7.590.000.000.000)	(5.100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000.000	3.205.000.000.000	3.774.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	(30.500.646.407)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	42.771.360.000	146.472.194.028
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	295.021.631.220	1.115.538.732.831	787.013.504.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(915.910.325.016)	(5.778.518.250.418)	(2.472.121.054.583)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	31.402.837.049	8.205.652.246
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(145.760.637.817)	(78.807.316.282)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.306.211.897.430)	(1.306.211.897.430)	(2.602.319.905.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.306.211.897.430)	(1.420.569.698.198)	(2.672.921.569.890)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(756.947.145.071)	(1.766.886.367.167)	245.784.008.354
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.664.834.060.939	2.674.793.260.611	2.413.453.826.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(47.559.692)	(67.537.268)	15.555.425.934
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	907.839.356.176	907.839.356.176	2.674.793.260.611

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Phó Trưởng ban
Phụ Trách Ban Tài chính Kế Toán



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi tắt là "Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH MTV) theo quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 (thay đổi lần thứ 7 ngày 12/09/2016) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.771.732.360.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP.**

Tên giao dịch Quốc tế: **AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.**

Tên viết tắt: **ACV.**

Trụ sở chính: **Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.**

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017 và lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 đã loại trừ doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 và theo dõi riêng trên các khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán.

Số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2017 đã được trình bày lại theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 30/8/2017.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chi nhánh:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

- | | |
|--|---|
| 1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Cảng HKQT Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội. |
| 2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. |
| 3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế. |
| 5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam. |
| 6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- | | |
|--|--|
| 7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ. |
| 8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang. |
| 9. Cảng Hàng không Điện Biên - CN nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên. |
| 10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La. |
| 11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. |
| 12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. |
| 13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình. |
| 14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. |
| 15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên. |
| 16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai. |
| 17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng. |
| 18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuật - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đak Lak. |
| 19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. |
| 20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. |
| 21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau. |
| 22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp Nhiên liệu Hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,01	48,01	Dịch vụ mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không Việt Nam	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.6 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty; ngày 06/6/2017 Tổng công ty đã lập lại Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/4-31/12/2016 thay thế cho Báo cáo đã được lập ngày 27/3/2017.

Do vậy, Báo cáo tài chính giai đoạn 01/10/2017 - 31/12/2017 đã phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay, không trình bày số liệu so sánh với cùng kỳ năm trước.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái cụ thể như sau:

- Sử dụng tỷ giá của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, chi phí, các khoản công nợ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng.
- Cuối kỳ, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua của Ngân hàng. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra của Ngân hàng.
- Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

3.5 NỢ PHẢI THU

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí nhiên liệu xuất dùng ..., được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.13 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

Bao gồm doanh thu phục vụ hành khách, doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý, doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa, doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách, doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói, doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không, doanh thu dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay, doanh thu dịch vụ hàng không khác.

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

Doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai

3.16 PHÂN TÁCH DOANH THU, CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Trong giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017, Tổng Công ty đã thực hiện phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến tài sản khu bay và các ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Bộ Giao thông Vận tải tại các văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017, số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017. Toàn bộ doanh thu, chi phí liên quan được ghi nhận là thu hộ, chi hộ Nhà nước và được theo dõi trên khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

Đối với các hóa đơn đã phát hành có liên quan đến doanh thu, chi phí hoạt động khu bay trong giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017, Tổng Công ty vẫn thực hiện kê khai, khấu trừ và nộp thuế GTGT theo quy định.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	2.670.803.830	4.473.499.600
- Tiền gửi ngân hàng	905.168.552.346	2.670.319.761.011
- Tiền đang chuyển	-	-
	<u>907.839.356.176</u>	<u>2.674.793.260.611</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.043.445.149.226	1.631.245.271.255
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	535.292.072.812	459.444.726.615
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	520.720.326.255	288.554.582.377
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	123.997.971.504	106.139.893.922
- Korean Air (KE)	53.797.477.913	45.335.928.496
- Airasia Berhad (AK)	51.660.566.591	35.416.054.826
- Asiana Airlines Inc (OZ)	44.311.797.559	29.672.676.658
- Thai Airways (TG)	36.282.277.327	18.969.850.854
- Emirates Airlines (EK)	31.590.491.599	31.170.189.436
- Công ty cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	30.719.632.109	39.877.567.116
- China Southern Airlines (CZ)	27.924.935.181	20.083.397.574
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	26.666.373.404	20.338.122.916
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- DHT Aviation Inc.	25.017.154.029	15.704.875.084
- CHINA AIRLINES (CI)	21.215.555.972	20.480.423.419
- QATAR AIRWAYS (QR)	19.256.470.689	12.696.877.139
- MALINDO AIR (OD)	18.004.399.930	11.959.625.647
- EVA AIRWAYS (BR)	17.203.990.451	17.097.936.762
- SINGAPORE AIRLINES (SQ)	17.107.994.852	16.843.672.835
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không VN (SKYPEC)	16.672.815.783	13.145.332.008
- Cathay Pacific Airways (CX)	15.272.210.987	14.305.334.111
- MALAYSIA AIRLINES BERHAD (MH)	14.459.950.878	22.424.919.301
- THAI AIRASIA CO., LTD (FD)	14.031.654.305	11.585.961.337
- ALL NIPPON AIRWAYS (NH)	13.731.551.533	19.915.085.991
- JETSTAR AIRWAYS PTY LIMITED (JQ)	12.728.586.940	-
- TIGER AIRWAYS SINGAPORE PTE. LTD (TR)	11.968.085.946	11.563.807.668
- JAPAN AIRLINES Co., Ltd (JL)	11.570.980.667	11.340.570.115
- CEBU PACIFIC (5J)	11.567.827.976	8.391.860.727
- THAI LION MENTARI CO.,LTD (SL)	11.350.561.287	3.087.501.002
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội (HGS)	9.697.664.628	8.443.557.734
- RUSSIAN AIRLINES (SU)	9.444.194.536	8.994.945.824
- CAMBODIA ANGKOR AIR (K6)	9.157.249.290	18.549.811.664
- JETSTAR ASIA (3K)	8.966.204.645	23.501.475.710
- ETIHAD AIRWAYS PJSC (EY)	7.829.541.976	5.189.231.688
- TURKISH AIRLINES INC (TK)	7.079.901.919	6.721.459.130
- Công ty CP Hoàng Long Yên	7.011.369.864	-
- JIN AIR (LJ)	6.237.520.821	10.696.602.525
- AIR CHINA (CA)	6.225.708.198	6.915.583.783
- HONGKONG DRAGON AIRLINES (KA)	6.033.315.569	6.816.434.315
- AIR MACAU (NX)	5.818.277.756	13.533.253.539
- Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam - Công ty TNHH	5.788.585.000	19.845.540.000
- NOK AIRLINES PUBLIC COMPANY LIMITED (DD)	5.367.066.256	11.869.877.352
- JEJU AIR (7C)	5.268.127.108	6.614.918.243
- AIR FRANCE (AF)	5.032.001.934	6.555.086.037
- T'WAY AIR (TW)	4.485.430.745	3.584.400.168
- SILK AIR(MI)	3.875.069.290	5.740.056.838
- HONGKONG AIRLINES LTD (HX)	3.830.250.569	12.077.267.841
- HAINAN AIRLINES CO.,LTD (HU)	1.422.589.315	2.375.857.591
- IKAR AIRLINES (IK)	-	2.861.335.000
- Đối tượng khác	164.843.423.111	118.903.860.120
Dài hạn	-	-
	2.043.445.149.226	1.631.245.271.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	1.383.198.456.192	903.175.790.057
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	287.684.293.504	209.708.460.699
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	144.199.741.721	-
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	107.790.050.000	100.578.685.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	106.237.910.318	-
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	94.429.325.163	92.555.830.786
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Việt Toàn Cầu	55.741.664.034	-
- Công ty Cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
- Công ty cổ phần HASKY	40.169.415.886	4.064.901.368
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	36.173.303.174	-
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ AT	33.496.958.361	4.775.934.610
- Cty CP Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	28.512.509.186	19.283.485.870
- Công Ty Cổ Phần Avintech	21.287.632.721	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng công trình giao thông Hà Nội	20.923.228.528	19.232.620.287
- Công ty CP phát triển Thương mại & Công nghệ SX mới	19.806.204.000	-
- Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên Kỳ	19.620.000.000	-
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Infracol	16.210.062.106	17.703.419.273
- Công ty Cổ phần ACC 245	14.821.475.511	14.821.475.511
- Công ty cổ phần kết cấu thép ATAD	13.408.141.711	-
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	12.139.814.040	10.384.025.665
- Công ty CP đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 30	6.200.000.000	6.200.000.000
- Công ty Cổ phần phát triển đầu tư và xây dựng Nam Việt	6.011.146.845	11.566.134.251
- Công ty TNHH phát triển công nghệ máy ADC	5.404.161.905	5.404.161.905
- Công ty TNHH Thanh Tiến	1.973.197.749	2.382.280.110
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	-	125.796.157.117
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	-	11.114.279.981
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú quốc	14.180.596.727	13.555.197.927
- Đối tượng khác	144.573.505.251	101.844.621.946
Dài hạn	-	-
	1.383.198.456.192	903.175.790.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ngắn hạn	3.901.331.410.282	1.714.234.576.790
- Phải thu về cổ phần hóa	19.570.715.787	15.445.855.839
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	155.610.060.160	11.061.668.036
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	550.696.805.561	390.269.777.790
- Tạm ứng	8.241.888.060	1.996.330.490
- Ký cược, ký quỹ	-	6.000.000
- Bảo hiểm xã hội	658.440.963	191.609.289
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	15.000.000.000
- Phải thu bồi thường bảo hiểm	-	2.827.530.317
- Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay	1.780.765.026.864	699.535.375.530
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/4/2016 đến 31/12/2017	973.359.392.407	326.717.251.366
- Bàn giao tài sản khí tượng cho TCT Quản lý Bay	50.627.055.296	-
- Phải thu tiền đền bù giải tỏa mở rộng CHK Quốc tế Đà Nẵng	3.526.587.522	-
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	37.883.556.588	37.968.352.085
- Kinh phí GPMB khu đất xen kẹt 1.3 ha Nội Bài	9.996.053.500	9.996.053.500
- Phải thu tiền ứng trước TT phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền GPMB T2 Nội Bài	104.921.205.123	-
- Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	194.172.915.311	194.172.915.311
- Phải thu Ban Quản lý dự án Cầu Hải Phòng tiền kiểm tra thiết bị antenna GP	1.587.609.408	-
- Phải thu vật tư dự phòng FHS - Dự án Nhà ga hành khách CHK QT Nội Bài	-	6.325.024.125
- Phải trả tiền hoa hồng, môi giới	1.987.241.506	-
- Phải thu khác	7.726.856.226	2.720.833.112
Dài hạn	15.964.179.654	24.188.179.654
- Ký cược, ký quỹ	6.956.000.000	6.080.000.000
- Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	9.008.179.654	18.108.179.654
	3.917.295.589.936	1.738.422.756.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. NỢ XẤU

	30/9/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng có thể thu hồi	Giá gốc	Trích lập dự phòng có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	30.032.166.030	30.032.166.030	30.875.985.509	30.875.985.509
+ CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	25.907.942.217	25.907.942.217	25.907.942.217
+ Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	634.633.579	634.633.579	1.283.928.262	1.283.928.262
+ CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)	37.343.224	37.343.224	37.343.224	37.343.224
+ Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	2.645.440.325	2.645.440.325	2.645.440.325
+ CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn (ĐN)	79.265.085	79.265.085	79.265.085	79.265.085
+ Công ty TNHH Sen Việt (Cam Ranh)	59.040.000	59.040.000	79.040.000	79.040.000
+ Công ty TNHH Cali Hotel (CHK Phù Cát)	4.200.000	4.200.000	9.200.000	9.200.000
+ CTNNH Đức Long - Dung Quất (Chu Lai)	-	-	60.885.000	60.885.000
+ Công ty TNHH TM BĐS Hưng Việt - CN Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)	16.869.600	16.869.600	16.869.600	16.869.600
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ và Tư vấn Phú Phát (CHKQT Phú Quốc)	-	-	52.494.296	52.494.296
+ Công ty TNHH Thương mại du lịch và Dịch vụ Vinh Thiện (CHK Thọ Xuân)	-	-	6.652.800	6.652.800
+ CTCP Quảng cáo Đông Dương (Tuy Hòa)	17.424.000	17.424.000	17.424.000	17.424.000
+ CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)	297.000.000	297.000.000	297.000.000	297.000.000
+ Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)	283.008.000	283.008.000	283.008.000	283.008.000
+ Công ty TNHH MTV Trực Thăng Miền Bắc (CHK Đồng Hới)	-	-	13.232.700	13.232.700
+ Hộ Kinh Doanh Mai Xuân Dũng (CHK Đồng Hới)	-	-	7.260.000	7.260.000
+ Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam (CHK Liên Khương)	50.000.000	50.000.000	79.000.000	79.000.000
Cộng	30.032.166.030	30.032.166.030	30.875.985.509	30.875.985.509

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	170.476.313.981	-	180.694.224.285	-
- Công cụ, dụng cụ	1.322.763.001	-	1.501.888.924	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.962.277.723	-	367.661.178	-
- Hàng hóa	219.961.400.530	-	243.832.397.966	-
	400.722.755.235	-	426.396.172.353	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	17.098.169.883	16.435.848.139
- Chi phí công cụ dụng cụ	13.496.568.519	12.173.065.935
- Chi phí bảo hiểm	1.646.367.944	1.432.466.849
- Chi phí đầu tư trụ, bảng quảng cáo (Phú Quốc)	543.652.061	635.795.982
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	274.241.145	252.866.270
- Phần mềm HT tường lửa bảo vệ mạng Internet và megawan (ĐN)	223.480.000	-
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	222.424.168	270.384.358
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	198.960.196	152.311.955
- Chi phí bản quyền phần mềm Fortimail	162.500.000	-
- In ấn vé xe, hóa đơn...	139.093.335	100.182.284
- Chi phí nhận hàng miễn thuế (Nội Bài, Đà Nẵng)	-	1.046.964.979
- Các khoản khác	190.882.515	371.809.527
	17.098.169.883	16.435.848.139
Dài hạn	64.836.736.991	70.860.399.281
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Đà Nẵng	30.117.371.153	31.649.156.804
- Chi phí công cụ dụng cụ	15.315.301.985	10.971.424.649
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	683.055.903	607.075.426
- Chi phí trang trí quầy kinh doanh tại nhà ga QT Đà Nẵng	551.720.013	-
- Chi phí bảo hiểm	295.700.264	74.936.824
- Phần mềm Kaspersky	209.059.710	665.332.668
- Chi phí kiểm định	208.176.242	228.217.650
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	-	1.725.766.432
- Các khoản khác	512.821.721	646.958.828
	64.836.736.991	70.860.399.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ (*)						
01/01/2017	21.789.484.399.136	11.873.785.537.726	1.616.730.110.436	90.865.868.821	-	35.370.865.916.119
- Mua trong kỳ	-	23.300.869.977	350.099.301.981	2.735.845.364	-	376.136.017.322
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.467.732.266.550	289.886.904.366	-	-	-	1.757.619.170.916
- Tăng (giảm) do phân loại TSCĐ	(114.604.378.220)	(7.454.415.704)	-	-	-	(122.058.793.924)
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng, thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(15.517.270.564)	(9.983.341.314)	(35.178.364.579)	(133.665.048)	-	(60.812.641.505)
- Giảm TS do điều chỉnh theo ý kiến KTNN	(633.899.098.107)	-	-	-	-	(633.899.098.107)
- Giảm TS khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý bay VN	-	(345.126.250)	-	(758.470.807)	-	(1.103.597.057)
31/12/2017	22.493.195.918.795	12.169.190.428.801	1.931.651.047.838	92.709.578.330	-	36.686.746.973.764
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2017	6.740.832.445.946	5.964.254.215.209	902.870.454.925	73.066.237.429	-	13.681.023.353.509
- Khấu hao trong kỳ	2.003.670.911.165	1.888.476.021.897	269.256.301.200	15.046.768.825	-	4.176.450.003.087
- Tăng do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng (giảm) do phân loại TSCĐ	5.227.763.077	27.025.319.161	2.258.302	-	-	32.255.340.540
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng, thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(9.934.343.381)	(9.077.169.384)	(32.428.291.424)	(125.201.039)	-	(51.565.005.228)
- Giảm TS do điều chỉnh theo ý kiến KTNN (7118+3385)	(76.437.116.750)	-	-	-	-	(76.437.116.750)
- Giảm TS khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý bay VN	-	(326.105.230)	-	(584.514.564)	-	(910.619.794)
31/12/2017	8.663.359.660.057	7.870.352.281.653	1.139.700.723.003	87.403.290.651	-	17.760.815.955.364
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2017	15.048.651.953.190	5.909.531.322.517	713.859.655.511	17.799.631.392	-	21.689.842.562.610
31/12/2017	13.829.836.258.738	4.298.838.147.148	791.950.324.835	5.306.287.679	-	18.925.931.018.400

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 4.636.695.882.059 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ (*)					
01/01/2017	-	2.661.339.000	11.689.467.561	170.000.000	14.520.806.561
- Mua trong kỳ	-	-	373.248.800	-	373.248.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
31/12/2017	-	2.661.339.000	12.062.716.361	170.000.000	14.894.055.361
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2017	-	1.782.767.714	8.926.839.715	170.000.000	10.879.607.429
- Khấu hao trong kỳ	-	817.611.422	1.850.760.155	-	2.668.371.577
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm TS khu bay bàn giao Nhà nước	-	-	-	-	-
31/12/2017	-	2.600.379.136	10.777.599.870	170.000.000	13.547.979.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2017	-	878.571.286	2.762.627.846	-	3.641.199.132
31/12/2017	-	60.959.864	1.285.116.491	-	1.346.076.355

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 8.920.650.400 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	637.370.316.122	637.370.316.122	700.748.493.413	700.748.493.413
Thuộc Nhà nước:	73.776.756.864	73.776.756.864	329.573.824.046	329.573.824.046
- Mua sắm tài sản cố định	3.108.216.888	3.108.216.888	-	-
- Xây dựng cơ bản	50.113.502.691	50.113.502.691	321.349.205.794	321.349.205.794
+ Hệ thống thiết bị hỗ trợ hạ cánh chính xác ILS - CHK Chu Lai	26.487.812.844	26.487.812.844	-	-
+ Kéo dài đường HCC CHK Cần Thơ	1.817.783.702	1.817.783.702	-	-
+ Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng hàng không Chu Lai.	1.030.015.894	1.030.015.894	-	-
+ Cải tạo đường HCC 1A-Cảng HKQT Nội Bài	6.724.526.003	6.724.526.003	8.964.555.957	8.964.555.957
+ Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - CHK Cần Thơ	5.458.632.338	5.458.632.338	5.458.632.338	5.458.632.338
+ Hệ thống hàng rào và đường công vụ CHK QT Phú Quốc	4.252.432.713	4.252.432.713	24.231.624.987	24.231.624.987
+ Cải tạo đường lăn E6 cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.495.504.698	1.495.504.698	1.495.504.698	1.495.504.698
+ Xây dựng hệ thống đường lăn - CHK Phú Quốc	-	-	251.415.397.354	251.415.397.354
+ Gia cố mái ta luy đầu 10 đường HCC - CHK Phú Quốc	-	-	16.196.448.244	16.196.448.244
+ Kéo dài và nâng cấp đường CHC, đường lăn - CHK Pleiku	-	-	11.048.833.611	11.048.833.611
+ Công trình khác	2.846.794.499	2.846.794.499	2.538.208.605	2.538.208.605
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	20.555.037.285	20.555.037.285	8.224.618.252	8.224.618.252
+ Sửa chữa mương thoát nước phía Bắc khu bay - Cảng HKQT Nội Bài	-	-	5.038.379.182	5.038.379.182
+ Sửa chữa đường HCC 25R CHK QT Tân Sơn Nhất	2.341.414.892	2.341.414.892	3.186.239.070	3.186.239.070
+ Dự án sửa chữa đường lăn E1, E3, E4 CHK Phù Cát	9.421.243.636	9.421.243.636	-	-
+ Duy tu, sửa chữa đường HCC - CHC Cần Thơ giai đoạn 3	7.237.633.303	7.237.633.303	-	-
+ Công trình khác	1.554.745.454	1.554.745.454	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Thuộc ACV:	562.418.376.854	562.418.376.854	371.036.872.417	371.036.872.417
- Mua sắm tài sản cố định	1.228.801.172	1.228.801.172	-	-
- Xây dựng cơ bản	555.798.628.417	555.798.628.417	356.153.557.390	356.153.557.390
+ Mở rộng nhà ga hành khách - CHK QT Phú Quốc	298.261.871.714	298.261.871.714	20.949.941.942	20.949.941.942
+ Nhà ga hành khách - CHK Phù Cát	101.183.442.836	101.183.442.836	1.718.686.884	1.718.686.884
+ Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất	54.049.550.001	54.049.550.001	109.187.029.667	109.187.029.667
+ Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất.	45.176.568.850	45.176.568.850	4.910.770.265	4.910.770.265
+ Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	12.114.686.681	12.114.686.681	11.093.411.681	11.093.411.681
+ Xây dựng Nhà ga hành khách - CHK Tuy Hòa	6.480.455.694	6.480.455.694	8.066.851.803	8.066.851.803
+ Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc CHK Phú Quốc	2.375.642.107	2.375.642.107	2.219.814.639	2.219.814.639
+ Xây dựng & mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Phú Quốc	-	-	121.421.089.732	121.421.089.732
+ Trụ sở quản lý điều hành Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	-	-	64.304.457.118	64.304.457.118
+ Nâng cấp hệ thống điều hoà không khí nhà ga HK Cảng HKQT Đà Nẵng	-	-	5.692.261.672	5.692.261.672
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Đồng Hới	-	-	1.341.164.545	1.341.164.545
+ Mở rộng SĐMB khu 19, 79ha đất Quân sự bàn giao CHK Tân Sơn Nhất	12.258.463.631	12.258.463.631	-	-
+ Xây dựng SĐMB tại vị trí quy hoạch ô đất số 15-CHKQT Nội Bài	7.162.134.648	7.162.134.648	-	-
+ Xây dựng nhà ga hàng hóa tạm- Cảng HKQT Vinh	5.996.583.997	5.996.583.997	-	-
+ Công trình khác	10.739.228.258	10.739.228.258	5.248.077.442	5.248.077.442
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.390.947.265	5.390.947.265	14.883.315.027	14.883.315.027
+ Sửa chữa SĐ máy bay, bến số 17, bến 21 đến 23 - CHKQT TSN	-	-	14.427.330.594	14.427.330.594
+ Sửa chữa nhà ga hành khách T1 năm 2016	5.390.947.265	5.390.947.265	231.182.615	231.182.615
+ Công trình khác	-	-	224.801.818	224.801.818
ACV thực hiện hộ đơn vị khác:	1.175.182.404	1.175.182.404	137.796.950	137.796.950
- Xây dựng cơ bản	1.175.182.404	1.175.182.404	137.796.950	137.796.950
+ Hệ thống RADAR thời tiết công nghệ DOPPLER - CHKQT Tân Sơn Nhất	417.512.727	417.512.727	-	-
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler-CHKQT Nội Bài	374.120.000	374.120.000	-	-
+ Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler CHKQT Đà Nẵng	245.752.727	245.752.727	-	-
+ Hệ thống AWOS - DA HT Đèn tín hiệu HK và TB ILS - CHK Thọ Xuân	137.796.950	137.796.950	137.796.950	137.796.950
	637.370.316.122	637.370.316.122	700.748.493.413	700.748.493.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ
a. Đầu tư vào Công ty con	60.000.000.000		1.683.833.743.327	
- CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	60,00%	60.860.743.327	60,00%
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN (*)	-	-	1.622.973.000.000	51,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.189.744.434.914		616.410.897.541	
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN(*)	1.585.201.640.000	49,07%	-	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	486.859.102.200	48,01%	486.859.102.200	48,00%
- CT TNHH Dvụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	15.300.000.000	51,00%	17.839.600.705	51,00%
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	7.532.433.978	29,53%	7.532.433.978	29,53%
- CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam	14.851.258.736	30,00%	14.851.258.736	30,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	30.000.000.000	20,00%	31.404.612.698	20,00%
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	50.000.000.000	20,00%	57.923.889.224	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	184.800.000.000		198.289.232.759	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	13,24%	83.489.232.759	14,05%
- CTCP ĐTư Khai Thác Nhà Ga QT Đà Nẵng	30.000.000.000	10,00%	30.000.000.000	10,00%
- Công Ty CP Đầu Tư TCP (**)	19.800.000.000	18,00%	19.800.000.000	18,00%
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	60.000.000.000	10,00%	60.000.000.000	10,00%
- Công ty CP Dịch vụ HK Việt Xuân Mới	-	-	5.000.000.000	10,00%
Cộng	2.434.544.434.914		2.498.533.873.627	
Số lượng cổ phiếu nắm giữ	31/12/2017	Tăng	Giảm	01/01/2017
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	65.504.200	-	1.560.800	67.065.000
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (***)	11.520.037	1.920.006	-	9.600.031

(*) Theo Quyết định số 462/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.560.800 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51% xuống 49,81%. Theo quyết định số 837/QĐ-SGDHN ngày 4/10/2017, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 49,81% xuống 49,07%.

(**) Đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu Tư TCP: 1.300.000.000 đồng.

(***) Ngày 06/7/2017 Công ty Cổ phần Mặt Đất Sài Gòn trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%: 1.920.006 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.142.395.053.201	1.142.395.053.201	1.022.680.572.601	1.022.680.572.601
- NEW ASIA WAVE INT'L Pte.Ltd	242.090.867.464	242.090.867.464	199.087.892.002	199.087.892.002
- Liên doanh TAISEI-VINACONEX	128.668.690.193	128.668.690.193	118.417.732.992	118.417.732.992
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	50.512.338.144	50.512.338.144	45.756.314.554	45.756.314.554
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	30.991.746.544	30.991.746.544	-	-
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	28.287.532.447	28.287.532.447	5.625.601.195	5.625.601.195
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	23.492.646.362	23.492.646.362	23.742.531.718	23.742.531.718
- Công ty TNHH Xây dựng thương mại Gia Đoàn	18.742.157.068	18.742.157.068	298.419.345	298.419.345
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646	18.388.125.646	18.388.125.646
- Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	17.860.735.698	17.860.735.698	15.554.587.004	15.554.587.004
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	15.977.948.316	15.977.948.316	14.659.466.205	14.659.466.205
- Tổng công ty cổ phần Sông Hồng	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422
- CTCP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	11.414.429.689	11.414.429.689	12.285.082.848	12.285.082.848
- Tổng Công ty Xây Dựng Công Trình Giao Thông 8 - CTCP	10.210.001.560	10.210.001.560	18.319.593.454	18.319.593.454
- Công ty cổ phần công nghiệp Châu Á	9.660.566.298	9.660.566.298	9.660.566.298	9.660.566.298
- Công ty cổ phần cầu 12-CIENCOI	9.635.850.218	9.635.850.218	9.635.850.218	9.635.850.218
- CTCP dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài	9.066.744.186	9.066.744.186	6.803.975.640	6.803.975.640
- Công ty cổ phần EUROWINDOW	4.160.739.256	4.160.739.256	5.864.364.256	5.864.364.256
- Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng thương mại Đại Dững	4.085.279.465	4.085.279.465	7.945.205.565	7.945.205.565
- Công ty TNHH CNA - HTE Việt Nam	4.065.228.404	4.065.228.404	4.136.258.659	4.136.258.659
- SITA SC	4.023.148.997	4.023.148.997	1.349.391.798	1.349.391.798
- DNTN Thương mại và Dịch vụ Gia Khang Phát	3.084.977.166	3.084.977.166	2.500.924.179	2.500.924.179
- Công ty Cổ phần Kiến trúc PI	2.963.522.435	2.963.522.435	130.522.435	130.522.435
- Công ty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long	2.910.747.337	2.910.747.337	2.910.747.337	2.910.747.337
- Công ty cổ phần kỹ nghệ lạnh (SAEREFICO)	2.770.460.397	2.770.460.397	3.072.029.561	3.072.029.561
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2.578.534.680	2.578.534.680	2.578.908.200	2.578.908.200
- Công ty TNHH Hoàn Mỹ	2.042.995.665	2.042.995.665	1.619.069.643	1.619.069.643
- Arinc Incorporated	1.512.218.525	1.512.218.525	-	-
- Điện Lực Sóc Sơn	1.478.006.393	1.478.006.393	4.011.610.915	4.011.610.915
- Công ty CP dịch vụ thương mại và xây dựng An Khánh	904.191.984	904.191.984	-	-
- Công Ty Cổ Phần Avintech	-	-	5.491.200.000	5.491.200.000
- Công ty cổ phần Vinaconex 25	-	-	6.743.703.956	6.743.703.956
- IPP GROUP(S) PTE LTD	-	-	73.372.173.682	73.372.173.682
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	-	-	24.884.046.508	24.884.046.508
- Phải trả các đối tượng khác	468.600.429.242	468.600.429.242	365.620.483.366	365.620.483.366
Dài hạn	-	-	-	-
	1.142.395.053.201	1.142.395.053.201	1.022.680.572.601	1.022.680.572.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	324.418.988.368	1.770.826.201.687	1.870.347.010.477	224.898.179.578
- Thuế giá trị gia tăng	16.067.997.246	226.897.068.791	231.367.549.433	11.597.516.604
- Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	826.458.499	826.458.499	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.451.213.048	1.267.486.269.291	1.334.685.984.483	154.251.497.856
- Thuế thu nhập cá nhân	39.719.995.525	181.884.937.959	205.512.290.409	16.092.643.075
- Thuế tài nguyên	144.021.537	1.971.356.401	1.954.129.014	161.248.924
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.138.573.671	60.167.265.150	43.000.611.080	22.305.227.741
- Thuế nhà thầu	255.516.820	11.046.079.680	11.067.925.941	233.670.559
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.641.670.521	20.521.765.916	41.907.061.618	20.256.374.819
+ Lợi nhuận nộp ngân sách	40.832.245.940	20.221.403.755	40.832.245.940	20.221.403.755
+ Các khoản phải nộp khác	809.424.581	300.362.161	1.074.815.678	34.971.064
	01/01/2017	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	219.523.173.437	253.645.640.762	419.440.045.929	53.728.768.270
	01/01/2017	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	17.009.766.400	35.138.717.398	34.692.286.543	16.563.335.545
- Thuế giá trị gia tăng	2.293.402.638	2.457.138.455	377.465.634	213.729.817
- Thuế thu nhập cá nhân	13.420.456.980	29.911.276.650	24.910.408.058	8.419.588.388
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.295.906.782	2.588.807.036	2.324.036.428	1.031.136.174
- Thuế nhà thầu	-	-	6.898.881.166	6.898.881.166
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	181.495.257	181.495.257	-
+ Các khoản phải nộp khác	-	181.495.257	181.495.257	-

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2017		Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Trong kỳ			01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Vay dài hạn đến hạn trả	148.235.246.033	148.235.246.033	1.926.319.837	148.783.534.411	145.760.637.817	143.286.029.602	143.286.029.602	
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	148.235.246.033	148.235.246.033	1.926.319.837	148.783.534.411	145.760.637.817	143.286.029.602	143.286.029.602	
Vay dài hạn	14.327.552.422.929	14.327.552.422.929	483.321.647.992	31.402.837.049	148.783.534.411	13.961.611.472.299	13.961.611.472.299	
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.409.410.658.716	3.409.410.658.716	119.329.482.712	-	148.783.534.411	3.438.864.710.415	3.438.864.710.415	
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.507.457.259.789	2.507.457.259.789	83.717.934.846	-	-	2.423.739.324.943	2.423.739.324.943	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.147.254.810.000	4.147.254.810.000	138.466.810.000	-	-	4.008.788.000.000	4.008.788.000.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.263.429.694.424	4.263.429.694.424	141.807.420.434	31.402.837.049	-	4.090.219.436.941	4.090.219.436.941	
	14.475.787.668.962	14.475.787.668.962	485.247.967.829	180.186.371.460	294.544.172.228	14.104.897.501.901	14.104.897.501.901	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2017: 17.545.228.114,08 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2017: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2017: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2017: 21.025.939.214 Yên Nhật (JPY).

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Nguyên giá tạm tăng giá trị TSCĐ	705.242.982.175	759.184.935.771
- Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản (241)	83.793.927.322	44.160.831.514
- Tiền thuê đất, thuê đất	74.927.452.835	438.891.076.975
- Chi phí lãi vay	28.966.000.000	28.709.131.527
- Chi phí bay hiệu chuẩn	11.064.228.840	9.849.721.871
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.200.680.564	7.179.838.493
- Tiền nước sinh hoạt	1.572.048.590	1.916.295.624
- Tiền điện	1.501.931.834	1.362.574.677
- Chi phí trang phục	1.269.605.492	18.462.110
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	1.083.377.182	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	841.973.796	177.022.000
- Trích trước chi phí dịch vụ BHS, sita	740.700.000	907.010.890
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	732.279.940	836.795.968
- Chi phí khám sức khỏe	379.030.500	256.765.500
- Chi phí khác	281.109.602	2.105.277.279
	<u>916.597.328.672</u>	<u>1.295.555.740.199</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Ngắn hạn	3.506.964.755.940	3.506.964.755.940	3.494.242.087.238	3.494.242.087.238
- Kinh phí công đoàn	1.891.235.280	1.891.235.280	594.831.999	594.831.999
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	25.377.495	25.377.495	19.764.713	19.764.713
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	16.394.098.274	16.394.098.274	2.033.977.259.426	2.033.977.259.426
- Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay	3.291.475.771.281	3.291.475.771.281	1.299.529.555.524	1.299.529.555.524
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	17.141.950.000	17.141.950.000	19.109.740.000	19.109.740.000
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Duy Anh)	5.507.826.410	5.507.826.410	8.598.861.610	8.598.861.610
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Autogrill)	500.000.000	500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Phải trả chi phí đầu tư tài sản CHK Thọ Xuân do Tỉnh Thanh Hóa bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000	65.788.245.000	65.788.245.000
- Phải trả thuế TNCN cho người lao động	51.803.561.146	51.803.561.146	45.710.248.225	45.710.248.225
- Cổ tức phải trả	92.044.170	92.044.170	-	-
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	39.689.032.619	39.689.032.619	10.699.650.775	10.699.650.775
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.311.001.265	7.311.001.265	6.713.929.966	6.713.929.966
Dài hạn	83.719.999.371	83.719.999.371	61.892.108.541	61.892.108.541
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	83.719.999.371	83.719.999.371	61.892.108.541	61.892.108.541
	3.590.684.755.311	3.590.684.755.311	3.556.134.195.779	3.556.134.195.779

(*) Toàn bộ phần chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp sẽ được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	21.771.732.360.000	14.602.790.587	450.015.282.490	1.848.811.325.036	24.085.161.758.113
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.280.372.036.878	4.280.372.036.878
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	251.996.690.491	(251.996.690.491)	-
Chia cổ tức 2016	-	-	-	(1.306.303.941.600)	(1.306.303.941.600)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
31/12/2017	21.771.732.360.000	14.602.790.587	702.011.972.981	4.570.882.729.823	27.059.229.853.391

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích cổ tức năm 2016 phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo tỷ lệ 6% (01 cổ phiếu nhận 600 đồng), với số tiền là 1.306.303.941.600 đồng. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông, đến ngày 31/12/2017 số tiền còn phải trả là 92.044.170 đồng.

Cổ phần:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	2.177.173.236 2.177.173.236	2.177.173.236 2.177.173.236
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Tổng Công ty đang thực hiện việc mua lại cổ phiếu của cán bộ công nhân nghỉ việc làm cổ phiếu quỹ theo công văn số 8227/UBCK-QLCB ngày 06/12/2017 của UBCK Nhà nước.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 9 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Bộ Giao thông Vận tải	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000
Các cổ đông khác	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000
	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.530.139.272.262	13.733.042.198.160
Trong đó		
- Doanh thu dịch vụ hàng không	2.784.707.306.991	10.818.736.899.555
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	70.531.950.046	287.472.582.644
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	1.997.793.124.822	7.932.877.367.081
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	247.006.937.018	809.532.704.780
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	469.375.295.105	1.788.854.245.050
- Doanh thu phi hàng không	429.100.443.343	1.607.732.047.877
Doanh thu cho thuê mặt bằng	163.690.856.599	594.233.944.244
Doanh thu cho thuê quảng cáo	56.247.499.209	211.442.948.228
Doanh thu dịch vụ bến bãi	120.476.934.049	472.204.886.104
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế.....)	24.041.230.059	91.078.076.394
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	26.398.256.103	100.539.033.192
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	38.245.667.324	138.233.159.715
- Doanh thu bán hàng	316.331.521.928	1.306.573.250.728
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.386.431.107	38.645.600.601
Chiết khấu thương mại	3.386.431.107	38.645.600.601
- Doanh thu phục vụ hàng không	3.386.431.107	38.645.600.601
Doanh thu thuần	3.526.752.841.155	13.694.396.597.559
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.210.421.319.227	12.387.823.346.831
- Doanh thu bán hàng	316.331.521.928	1.306.573.250.728

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	205.530.455.772	859.591.099.656
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.925.538.304.458	7.236.316.311.633
	2.131.068.760.230	8.095.907.411.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	310.778.435.943	1.061.477.046.442
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.523.406.110	12.227.182.718
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	12.341.470.429	95.277.197.686
- Cổ tức lợi nhuận được chia	42.302.520.000	200.255.619.309
- Lãi từ việc thoái vốn vào đơn vị khác (SASCO)	80.948.980	2.703.130.000
	367.026.781.462	1.371.940.176.155

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.936.686.942	95.563.410.321
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.798.093.128	10.735.745.257
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	584.866.075.160
	25.734.780.070	691.165.230.738

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí bán hàng	69.901.857.905	256.724.874.738
Chi phí nhân viên bán hàng	23.937.262.063	84.279.528.371
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	240.417.447	886.199.532
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	590.882.108	2.216.472.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.854.814	2.431.956.992
Chi phí điều hành, thương quyền	37.211.772.053	135.838.347.827
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	404.539.243	1.525.107.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.130.575.718	17.622.508.976
Chi phí khác	3.224.554.459	11.924.753.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP)

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	226.144.428.004	801.113.595.974
Chi phí nhân viên quản lý	145.003.903.813	489.032.712.465
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.929.961.335	9.363.217.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.312.507.316	69.822.609.305
Thuế, phí, lệ phí	(28.362.969.738)	16.284.100.976
Chi phí sửa chữa tài sản	2.932.633.589	7.060.420.253
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	3.974.546.935	14.787.748.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.945.586.544	10.176.427.461
Chi phí phúc lợi cho người lao động	51.643.904.692	110.326.505.567
Công tác phí	7.766.169.342	21.360.950.503
Chi phí bằng tiền khác	14.168.916.972	53.742.722.413
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(170.732.796)	(843.819.479)
	296.046.285.909	1.057.838.470.712

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Chi phí nhân viên	667.384.917.964	2.254.285.480.858
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	24.362.373.651	82.528.852.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	949.795.270.364	4.151.978.488.559
Thuế, phí, lệ phí	29.420.459.269	74.067.529.983
Chi phí sửa chữa tài sản	168.595.449.426	330.421.583.291
Chi phí điều hành, thương quyền	37.211.772.053	135.838.347.827
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	6.900.624.171	23.614.744.166
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	85.767.102.854	374.764.423.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	75.730.857.153	291.721.605.626
Chi hoa hồng, môi giới	29.868.120.741	119.224.240.756
Chi phí phúc lợi cho người lao động	51.643.904.692	110.326.505.567
Phí nhượng quyền khai thác	41.798.257.496	174.357.048.995
Chi phí bằng tiền khác	51.844.185.122	168.111.897.440
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(170.732.796)	(843.819.479)
	2.220.152.562.160	8.290.396.930.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
- Thu nhập do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	12.570.243.456
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	638.789.169	3.010.096.919
- Bồi thường làm mất thẻ KSCAN	51.335.000	146.445.000
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại (NB)	34.873.103	154.154.373
- Thu bán hồ sơ thầu	72.398.852	176.520.627
- Bảo hiểm bồi thường	5.446.338.553	5.933.819.122
- Hoàn nhập hao mòn do điều chỉnh giảm chi phí giải phóng mặt bằng dự án nhà ga T2 Nội Bài	38.514.835.365	38.514.835.365
- Hoàn nhập hao mòn do điều chỉnh từ tài sản ACV sang tài sản nhà nước	470.767.952	470.767.952
- Thu nhập bán vật tư, công cụ	45.460.000	65.537.273
- Thu nhập khác	1.355.545.545	1.967.770.315
	46.630.343.539	63.010.190.402

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
- Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	-	337.469.274
- Chi phí phạt	380.101.096	402.125.656
- Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ SXKD	1.070.813.628	1.070.813.628
- Chi phí thi công cải tạo nhà làm việc cũ của nhà thầu Taisei	-	504.849.702
- Chi phí khác	19.304.994	70.071.066
	1.470.219.718	2.385.329.326

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	6.579.341,29	49.313.232,17
- Euro (EUR)	201,15	442,78
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	618.127.481	600.103.549
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang sử dụng	3.106.530.446.598	2.509.461.746.333
- Tài sản, vật tư bàn giao cho Công ty mua bán nợ	232.093.471	348.121.363
	3.106.762.540.069	2.509.809.867.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt: không phát sinh.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

Thu nhập của thành viên chủ chốt

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGD	2.689.260.000	9.933.280.000
- Tiền lương của Ban kiểm soát	399.000.000	1.395.466.784
	3.088.260.000	11.328.746.784

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	26.666.373.404	20.338.122.916
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	6.621.559	2.705.335
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	30.719.632.109	39.877.567.116
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	9.697.664.628	8.443.557.734
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	245.738.355	152.129.779
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	2.975.647.062	121.307.194
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	602.173.074	5.414.328
	70.913.850.191	68.940.804.402

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	2.598.379.680	2.578.908.200
+ CTCP Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFS)	9.066.744.186	6.803.975.640
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	1.022.325.700	1.097.962.799
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	6.192.848	52.136.971
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	12.876.864	22.097.075
+ CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	15.787.001	15.141.001
	12.722.306.279	10.570.221.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp):

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	73.131.878.648	196.718.212.245
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	829.777.746	2.358.897.418
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	44.906.732.402	135.730.976.870
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	24.742.989.479	76.570.010.035
CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	1.631.733.080	4.626.226.182
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	4.137.510.717	3.746.873.929
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	1.301.067.145	4.812.213.526
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	6.136.363	13.500.002
	150.687.825.580	424.576.910.207

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Mua hàng với các bên liên quan :		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	120.193.922	1.279.520.704
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	23.738.363.240	59.130.522.160
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	2.907.978.394	3.523.116.252
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	27.500.000	581.563.004
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	148.369.428	322.041.234
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	-	64.950.410
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	134.562.725	506.550.906
	27.076.967.709	65.408.264.670

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	39.302.520.000	71.006.552.800
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	-	4.800.000.000
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	-	37.440.120.500
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	3.000.000.000	6.974.504.722
CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	10.200.000.000
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	-	15.000.000.000
	42.302.520.000	145.421.178.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. DOANH THU – CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHU BAY:

Doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 được theo dõi riêng trên khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Bộ GTVT tại các văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017, số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017. Số liệu chi tiết như sau:


Nội dung	Từ ngày 01/10/2017 đến	Từ ngày 01/01/2017 đến	Từ ngày 01/4/2016 đến
	ngày 31/12/2017	ngày 31/12/2017	ngày 31/12/2016
	VND	VND	VND
I Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	544.798.203.410	2.082.314.426.436	1.371.262.389.222
II Các khoản giảm trừ doanh thu	10.972.120.445	90.543.029.190	71.732.833.698
III Doanh thu thuần	533.826.082.965	1.991.771.397.246	1.299.529.555.524
IV Chi phí khu bay	298.510.219.243	853.550.510.228	549.536.830.531
Chi phí nhân viên	125.420.799.520	420.929.893.147	385.203.448.371
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.306.693.263	6.558.090.694	10.699.349.611
Phân bổ khấu hao tài sản cố định từ chi phí quản lý chung	7.411.191.423	25.731.603.210	7.226.488.611
Thuế, phí, lệ phí	(4.984.449.161)	2.296.557.715	3.128.146.345
Chi phí sửa chữa tài sản	120.746.618.697	263.051.243.358	69.961.418.894
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	3.722.985.347	15.758.880.286	11.782.148.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	14.041.184.301	31.581.579.123	7.558.198.687
Chi phí phúc lợi người lao động	15.675.780.029	31.034.187.621	5.724.727.984
Chi phí bằng tiền khác	14.169.415.824	56.608.475.074	48.252.904.003
V Thu nhập khác	-	174.818.511	-
VI Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khu bay	235.315.863.722	1.138.395.705.529	749.992.724.993
VII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	47.063.172.744	227.679.141.106	149.998.544.999
VIII Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	188.252.690.978	910.716.564.423	599.994.179.994
** Kết quả hoạt động khu bay chưa bao gồm:			
Chi phí hao mòn tài sản cố định	180.384.774.719	769.340.562.794	581.642.756.282

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Phó Trưởng ban
 Phụ Trách Ban Tài chính Kế Toán

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Phương

Bùi Á Đông

Lê Mạnh Hùng